

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 26
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		525.165.790.442	685.343.634.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.867.903.699	47.637.957.594
111	1. Tiền		11.867.903.699	17.637.957.594
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	222.160.443.385	278.156.817.056
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		222.160.443.385	278.156.817.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		216.763.506.201	292.178.383.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	190.463.570.122	274.012.314.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.658.837.409	1.314.018.757
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.641.098.670	16.852.050.563
140	IV. Hàng tồn kho	8	43.429.475.608	49.488.034.869
141	1. Hàng tồn kho		43.429.475.608	49.488.034.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.944.461.549	17.882.440.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	30.944.461.549	12.643.654.293
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	5.238.786.301
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.477.419.225	94.551.756.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.421.401.209	2.829.079.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.421.401.209	2.829.079.902
220	II. Tài sản cố định		4.137.414.369	1.900.386.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.096.581.032	1.842.053.132
222	- Nguyên giá		30.935.834.635	28.025.094.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.839.253.603)	(26.183.041.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	40.833.337	58.333.333
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	3.742.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.701.499.663)	(3.683.999.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23.519.032.126	24.304.518.619
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.618.451.017)	(5.832.964.524)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	91.157.771.521	65.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		241.800.000	360.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	118.200.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		241.800.000	241.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		646.643.209.667	779.895.390.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		130.018.679.090	259.396.584.178
310	I. Nợ ngắn hạn		128.965.453.976	258.490.805.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.701.888.389	76.543.136.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.408.926.277	3.315.484.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.003.674.658	1.314.861.275
314	4. Phải trả người lao động		3.829.211.399	12.444.068.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	34.553.880.756	25.897.940.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.471.889.578	7.309.986.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.995.982.919	15.687.827.924
330	II. Nợ dài hạn		1.053.225.114	905.778.304
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.053.225.114	905.778.304
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		516.624.530.577	520.498.806.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	516.624.530.577	520.498.806.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.718.160.318	75.592.436.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		51.600.502.964	51.572.881.711
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.117.657.354	24.019.554.415
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		646.643.209.667	779.895.390.563

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Năm trước VND	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý này VND	Năm trước VND
			Năm nay VND	Năm nay VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	134.150.321.602	92.337.456.463	438.893.366.911	455.887.827.293	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	227.910.909	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.150.321.602	92.337.456.463	438.893.366.911	455.659.916.384	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	123.351.480.361	84.485.711.640	407.039.552.635	438.699.062.685	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.798.841.241	7.851.744.823	31.853.814.276	16.960.853.699	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.333.396.487	3.831.998.850	10.912.868.165	12.275.640.379	
22	7. Chi phí tài chính	22	291.164.866	78.176.296	1.183.086.487	779.723.103	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		276.287.383	78.176.296	1.162.680.346	487.223.103	
25	8. Chi phí bán hàng		446.620.328	221.081.927	2.584.151.904	685.445.563	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.458.521.495	3.967.798.809	13.897.273.557	11.724.861.636	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.935.931.039	7.416.686.641	25.102.170.493	16.046.463.776	
31	11. Thu nhập khác		-	106.745.555	70.452.725	124.232.522	
32	12. Chi phí khác		-	-	4.180.181	815.157.637	
40	13. Lợi nhuận khác		-	106.745.555	66.272.544	(690.925.115)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.935.931.039	7.523.432.196	25.168.443.037	15.355.538.661	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.592.726.126	842.483.877	5.050.785.683	2.578.603.048	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	-	-	-	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.343.204.913	6.680.948.319	20.117.657.354	12.776.935.613	

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Dương Thị Thương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.168.443.037	15.355.538.661
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.459.198.771	2.363.836.117
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		14.877.481	(2.356.466)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.860.887.356)	(11.776.024.895)
06	- Chi phí lãi vay		1.162.680.346	487.223.103
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.944.312.279	7.079.423.472
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		75.822.556.435	(73.022.008.833)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.058.559.261	1.180.878.183
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.221.730.601)	15.421.476.497
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.182.607.256)	7.931.243.220
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.162.680.346)	(487.223.103)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(32.852.341.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.294.778.167)	(1.791.973.835)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.963.631.605	(76.416.293.470)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.910.740.182)	(70.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(217.562.000.000)	(270.979.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.512.083.330	285.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.575.654.479	9.326.825.784
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.614.997.627	23.282.371.239
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		190.434.561.052	361.916.925.354
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(306.412.060.698)	(340.242.301.651)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.356.306.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.333.805.646)	21.674.623.703
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ này		(35.755.176.414)	(31.459.298.528)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.637.957.594	70.701.801.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.877.481)	2.356.466
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ này		11.867.903.699	39.244.859.152

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2016, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí....
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, trái phiếu bán phát hành có quyền mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ này cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ này là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn Không khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ này kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ này báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ này. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ này và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	321.973.530	600.058.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.545.930.169	17.037.898.994
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u>11.867.903.699</u>	<u>47.637.957.594</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	222.160.443.385	222.160.443.385	278.156.817.056	278.156.817.056
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
	<u>248.160.443.385</u>	<u>248.160.443.385</u>	<u>278.156.817.056</u>	<u>278.156.817.056</u>

(i) Tại ngày 30/09/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có giá trị từ 60.443.385 VND đến 40.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,5%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 26.000.000.000 VND có kỳ hạn 84 tháng bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	95.258.000.000	(30.100.228.479)	95.258.000.000	(30.100.228.479)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (Công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đang làm các thủ tục quyết toán thuế để giải thể công ty.

Ngoài ra, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarmynt, phường Yawmingyi, quận Dragon, thành phố Yagon, Myanmar	25,5%	25,5%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	4.834.475.334	-
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.107.768.531	8.360.781.996
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	19.702.469.323	20.528.266.551
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	12.635.935.337	11.099.837.955
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	19.712.725.837
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	15.226.646.235	7.789.749.767
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	32.623.763.572	147.946.960.500
Phải thu của khách hàng khác	77.619.785.953	58.573.992.017
	190.463.570.122	274.012.314.623

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sky Music	343.200.000	-	330.000.000	-
Công ty Cổ phần du lịch và TT GTVT Việt Nam Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	1.733.827.500	-	-	-
Trả trước người bán khác	2.581.809.909	-	984.018.757	-
	4.658.837.409	-	1.314.018.757	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.727.585.825	-	5.779.227.130	-
Ký cược, ký quỹ	796.695.000	-	35.000.000	-
Đặt cọc cho Singapore International Arbitration	6.004.203.171	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	8.714.767.123	-
Phải thu khác (*)	5.112.614.674	-	2.323.056.310	-
	21.641.098.670	-	16.852.050.563	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	958.501.202	-
Ký cược, ký quỹ khác	149.400.000	-	168.078.700	-
Phải thu khác (*)	1.313.500.007	-	1.702.500.000	-
	2.421.401.209	-	2.829.079.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/09/2019 là: 3.517.416.670 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	42.755.245.588	-	49.488.034.869	-
Hàng gửi đi bán	674.230.020	-	-	-
	43.429.475.608	-	49.488.034.869	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ này	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
- Mua trong kỳ này	2.910.740.182	-	2.910.740.182
Số dư cuối kỳ này	26.144.187.817	4.791.646.818	30.935.834.635
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ này	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
- Khấu hao trong kỳ này	261.287.817	394.924.465	656.212.282
Số dư cuối kỳ này	23.223.150.773	3.616.102.830	26.839.253.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ này	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132
Tại ngày cuối kỳ này	2.921.037.044	1.175.543.988	4.096.581.032

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.742.333.000	3.742.333.000
Số dư cuối kỳ này	3.742.333.000	3.742.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.683.999.667	3.683.999.667
- Khấu hao trong kỳ này	17.499.996	17.499.996
Số dư cuối kỳ này	3.701.499.663	3.701.499.663
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ này	58.333.333	58.333.333
Tại ngày cuối kỳ này	40.833.337	40.833.337

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong kỳ này	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	<u>6.618.451.017</u>	<u>6.618.451.017</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>19.564.432.126</u>	<u>23.519.032.126</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	29.614.938.071	8.861.000.269
Chi phí thuê văn phòng	-	2.373.276.524
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.329.523.478	1.409.377.500
	<u>30.944.461.549</u>	<u>12.643.654.293</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	118.200.000
	-	<u>118.200.000</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT	29.755.207.390	29.755.207.390	29.751.284.750	29.751.284.750
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.772.716.654	5.772.716.654	3.683.447.545	3.683.447.545
Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông Hy vọng mới	2.708.923.151	2.708.923.151	3.439.197.075	3.439.197.075
Phải trả các đối tượng khác	15.465.041.194	15.465.041.194	39.669.207.506	39.669.207.506
	53.701.888.389	53.701.888.389	76.543.136.876	76.543.136.876

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ này	Số phải nộp trong kỳ này	Số đã thực nộp trong kỳ này	Số phải nộp cuối kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(1.934.990.159)	7.123.221.001	3.389.627.492	1.798.603.350
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.303.796.142)	5.050.785.683	-	1.746.989.541
Thuế Thu nhập cá nhân	1.191.866.907	2.797.494.799	3.744.607.595	244.754.111
Các loại thuế khác	122.994.368	3.397.868.327	3.307.535.039	213.327.656
	(3.923.925.026)	18.369.369.810	10.441.770.126	4.003.674.658

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	34.175.886.756	25.179.645.425
- Chi phí phải trả khác	377.994.000	718.294.966
	<u>34.553.880.756</u>	<u>25.897.940.391</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.246.742.711	2.433.186.711
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.970.462.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	2.150.250.000	1.209.000.000
- Lãi vay phải trả	-	150.901.354
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.934.117	459.629.659
	<u>8.471.889.578</u>	<u>7.309.986.474</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.053.225.114	905.778.304
	<u>1.053.225.114</u>	<u>905.778.304</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.019.554.415	24.019.554.415
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	20.117.657.354	20.117.657.354
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	(3.602.933.162)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(20.389.000.000)	(20.389.000.000)
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	71.718.160.318	516.624.530.577

(*) Việc trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019. Mức trích tối đa là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhưng không vượt quá 3 tháng lương thực hiện bình quân năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận để lại từ các năm trước.

Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 07 năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	57.720.000.000	28,30%	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	49.999.980.000	24,52%	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	45.000.000.000	22,07%	22,07%
Các đối tượng khác	51.210.020.000	51.210.020.000	25,11%	25,11%
	203.930.000.000	203.930.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu kỳ này	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ này	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2019	01/01/2019
	Loại ngoại tệ	
- USD	9.152,81	4.683,28
- EUR	12.950,91	4.908,66

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	93.556.096.550	35.711.657.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	345.337.270.361	420.176.170.082
	438.893.366.911	455.887.827.293

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.334.541.269	34.402.453.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323.705.011.366	404.296.608.920
	407.039.552.635	438.699.062.685

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.860.887.356	11.770.979.440
Lãi bán các khoản đầu tư	42.902.091	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.078.718	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	502.304.473
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	2.356.466
	10.912.868.165	12.275.640.379

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.162.680.346	487.223.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.528.660	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	292.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.877.481	-
	1.183.086.487	779.723.103

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hoa hồng đại lý	46.430.147	-
Chi phí trao thưởng	1.530.990.000	-
Chi phí quà tặng khách hàng	1.006.731.757	685.445.563
	2.584.151.904	685.445.563

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.033.616.292	6.033.917.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.336.277	778.130.737
Chi phí dự phòng	-	358.706.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.170.214.224	3.271.066.167
Chi phí khác bằng tiền	1.335.106.764	1.283.040.293
	13.897.273.557	11.724.861.636

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.168.443.037	15.355.538.661
Các khoản điều chỉnh tăng	85.485.377	885.712.185
- Chi phí không hợp lệ	70.607.896	70.607.898
- Các khoản phạt	-	815.104.287
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	14.877.481	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.348.235.604)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(2.356.466)
- Các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	-	(3.345.879.138)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.253.928.414	12.893.015.242
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.050.785.683	2.578.603.048
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ này trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	2.937.736.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.303.796.142)	21.473.038.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ này	-	(32.852.341.593)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.746.989.541	(5.862.963.178)

26 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.138.119	45.034.643
Chi phí nhân công	24.858.897.042	27.700.399.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.198.771	2.363.836.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.733.688.092	381.862.261.417
Chi phí khác bằng tiền	6.118.514.803	4.376.677.702
	340.186.436.827	416.348.209.167

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.867.903.699	-	-	11.867.903.699
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.104.668.792	2.421.401.209	-	214.526.070.001
Đầu tư tài chính	222.160.443.385	26.000.000.000	-	248.160.443.385
	446.133.015.876	28.421.401.209	-	474.554.417.085
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Đầu tư tài chính	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	616.659.139.836	2.829.079.902	-	619.488.219.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	62.173.777.967	1.053.225.114	-	63.227.003.081
Chi phí phải trả	34.553.880.756	-	-	34.553.880.756
	96.727.658.723	1.053.225.114	-	97.780.883.837
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	225.728.563.387	905.778.304	-	226.634.341.691

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức thấu chi ngân hàng:	190.434.561.052	361.916.925.354
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	(306.412.060.698)	(340.242.301.651)

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

